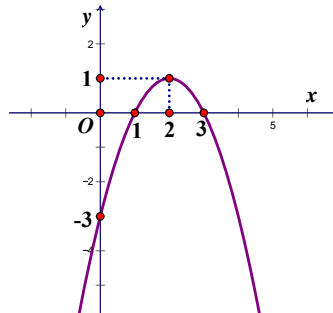


Họ và tên học sinh:.....SBD:

Mã đề thi
132

Câu 1: Hàm số nào sau đây có đồ thị như hình bên?

- A. $y = -x^2 + 2x - 3$.
B. $y = -x^2 + 4x - 3$.
C. $y = x^2 - 4x + 3$.
D. $y = x^2 - 2x - 3$.



Câu 2: Bảng biến thiên của hàm số $y = -2x^2 + 4x + 1$ là bảng nào sau đây?

A.

x	$-\infty$	2	$+\infty$
y	$+\infty$	1	$+\infty$

B.

x	$-\infty$	1	$+\infty$
y	$-\infty$	3	$-\infty$

C.

x	$-\infty$	2	$+\infty$
y	$-\infty$	1	$-\infty$

D.

x	$-\infty$	1	$+\infty$
y	$+\infty$	3	$+\infty$

Câu 3: Độ dài các cạnh của một đám vườn hình chữ nhật là $x = 7,8m \pm 2cm$ và $y = 25,6m \pm 4cm$. Cách viết chuẩn của diện tích (sau khi quy tròn) là:

- A. $200m^2 \pm 0,9m^2$. B. $199m^2 \pm 0,8m^2$. C. $199m^2 \pm 1m^2$. D. $200m^2 \pm 1cm^2$.

Câu 4: Cho \overline{AB} khác $\vec{0}$ và cho điểm C . Có bao nhiêu điểm D thỏa $|\overline{AB}| = |\overline{CD}|$?

- A. Vô số. B. 1 điểm. C. 2 điểm. D. Không có điểm nào.

Câu 5: Cho giá trị gần đúng của $\frac{8}{17}$ là 0,47. Sai số tuyệt đối của số 0,47 là:

- A. 0,001. B. 0,003. C. 0,002. D. 0,004.

Câu 6: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , cho hai điểm $A(1;2)$ và $B(3;4)$. Điểm $P\left(\frac{a}{b}; 0\right)$ (với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản) trên trục hoành thỏa mãn tổng khoảng cách từ P tới hai điểm A và B là nhỏ nhất. Tính $S = a + b$.

- A. $S = -2$ B. $S = 8$. C. $S = 7$. D. $S = 4$.

Câu 7: Cho hai tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} \mid -3 < x \leq 2\}$, $B = (-1; 3)$. Chọn khẳng định **đúng** trong các khẳng định sau :

- A. $A \cap B = (-1; 2]$. B. $A \setminus B = (-3; -1)$.
C. $C_{\mathbb{R}} B = (-\infty; -1) \cup [3; +\infty)$. D. $A \cup B = \{-2; -1; 0; 1; 2\}$.

Câu 8: Cho $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 3\}$, $B = \{0; 1; 2; 3\}$. Tập $A \cap B$ bằng:

- A. $\{1; 2; 3\}$. B. $\{-3; -2; -1; 0; 1; 2; 3\}$. C. $\{0; 1; 2\}$. D. $\{0; 1; 2; 3\}$.

Câu 9: Cho parabol $(P) y = 3x^2 - 2x + 1$. Điểm nào sau đây là đỉnh của (P) ?

- A. $I(0;1)$. B. $I\left(\frac{1}{3}; \frac{2}{3}\right)$. C. $I\left(\frac{-1}{3}; \frac{2}{3}\right)$. D. $I\left(\frac{1}{3}; \frac{-2}{3}\right)$.

Câu 10: Nghiệm của hệ phương trình $\begin{cases} \frac{4}{x-2} + \frac{1}{y} = 5 \\ \frac{5}{x-2} - \frac{2}{y} = 3 \end{cases}$ là:

- A. $(x;y) = (3;11)$. B. $(x;y) = (-3;1)$. C. $(x;y) = (13;1)$. D. $(x;y) = (3;1)$.

Câu 11: Hai vectơ có cùng độ dài và ngược hướng gọi là:

- A. Hai vectơ cùng hướng. B. Hai vectơ cùng phương.
C. Hai vectơ đối nhau. D. Hai vectơ bằng nhau.

Câu 12: Cho phương trình: $\frac{x^2 - 3x - 2}{x - 3} = -x$ có nghiệm a . Khi đó a thuộc tập:

- A. $\left(\frac{1}{3}; 3\right)$. B. $\left(-\frac{1}{2}; \frac{1}{2}\right)$. C. $\left(\frac{1}{3}; 1\right)$. D. \emptyset .

Câu 13: Cho $A = \{1; 2; 3\}$, số tập con của A là:

- A. 3. B. 5. C. 8. D. 6

Câu 14: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , cho tam giác ABC có trọng tâm là gốc tọa độ O , hai đỉnh $A(-2;2)$ và $B(3;5)$. Tọa độ đỉnh C là:

- A. $(-1; -7)$. B. $(2; -2)$. C. $(-3; -5)$. D. $(1; 7)$.

Câu 15: Cho hai tập hợp $A = [1; 3]$ và $B = [m; m+1]$. Tìm tất cả giá trị của tham số m để $B \subset A$.

- A. $m = 1$. B. $1 < m < 2$. C. $1 \leq m \leq 2$ D. $m = 2$.

Câu 16: Tập xác định của hàm số $y = \sqrt{8 - 2x} - x$ là

- A. $(-\infty; 4]$. B. $[4; +\infty)$. C. $[0; 4]$. D. $[0; +\infty)$.

Câu 17: Đường thẳng $d: y = (m-3)x - 2m + 1$ cắt hai trục tọa độ tại hai điểm A và B sao cho tam giác OAB cân. Khi đó, số giá trị của m thỏa mãn là:

- A. 1. B. 0. C. 3. D. 2.

Câu 18: Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} \frac{2x+3}{x+1} & \text{khi } x \geq 0 \\ \frac{\sqrt[3]{2+3x}}{x-2} & \text{khi } -2 \leq x < 0 \end{cases}$. Ta có kết quả nào sau đây đúng?

- A. $f(-1) = \frac{1}{3}; f(2) = \frac{7}{3}$. B. $f(0) = 2; f(-3) = \sqrt{7}$.

- C. $f(-1)$: không xác định; $f(-3) = -\frac{11}{24}$. D. $f(-1) = \sqrt{8}; f(3) = 0$.

Câu 19: Trong các tập hợp sau, tập nào là tập rỗng?

- A. $\{x \in \mathbb{R} | x^2 + 5x - 6 = 0\}$. B. $\{x \in \mathbb{Q} | 3x^2 - 5x + 2 = 0\}$.
C. $\{x \in \mathbb{Z} | x^2 + x - 1 = 0\}$. D. $\{x \in \mathbb{R} | x^2 + 5x - 1 = 0\}$.

Câu 20: Trong các phương trình sau, phương trình nào tương đương với phương trình $x - 1 = 0$?

- A. $x + 2 = 0$. B. $x + 1 = 0$. C. $2x - 2 = 0$. D. $(x-1)(x+2) = 0$.

Câu 21: Cho hai lực $\vec{F}_1 = \vec{MA}; \vec{F}_2 = \vec{MB}$ cùng tác động vào một vật tại điểm M cường độ hai lực $\vec{F}_1; \vec{F}_2$ lần lượt là $300N$ và $400N$. $\widehat{AMB} = 90^\circ$. Tìm cường độ của lực tổng hợp tác động vào vật.

- A. $0N$. B. $700N$. C. $100N$. D. $500N$.

Câu 22: Cho phương trình $f(x) = 0$ có tập nghiệm $S_1 = \{m; 2m-1\}$ và phương trình $g(x) = 0$ có tập nghiệm $S_2 = [1; 2]$. Tìm tất cả các giá trị m để phương trình $g(x) = 0$ là phương trình hệ quả của phương trình $f(x) = 0$.

- A. $1 < m < \frac{3}{2}$ B. $1 \leq m \leq 2$ C. $m \in \emptyset$. D. $1 \leq m \leq \frac{3}{2}$

Câu 23: Cho hình bình hành $ABCD$. Đẳng thức nào sau đây **sai**.

- A. $|\vec{AC}| = |\vec{BD}|$. B. $|\vec{BC}| = |\vec{DA}|$. C. $|\vec{AD}| = |\vec{BC}|$. D. $|\vec{AB}| = |\vec{CD}|$.

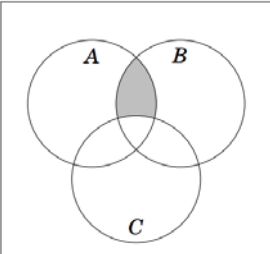
Câu 24: Phủ định của mệnh đề " $\exists x \in Q: 2x^2 - 5x + 2 = 0$ " là:

- A. " $\exists x \in Q: 2x^2 - 5x + 2 > 0$ ". B. " $\exists x \in Q: 2x^2 - 5x + 2 \neq 0$ ".
C. " $\forall x \in Q: 2x^2 - 5x + 2 \neq 0$ ". D. " $\forall x \in Q: 2x^2 - 5x + 2 = 0$ ".

Câu 25: Hãy chỉ ra phương trình bậc nhất trong các phương trình sau:

- A. $\frac{1}{x} + x = 2$. B. $-x^2 + 4 = 0$. C. $\sqrt{2}x - 7 = 0$. D. $x.(x+5) = 0$.

Câu 26: Cho các tập hợp A, B, C được minh họa bằng biểu đồ Ven như hình bên. Phần tô màu xám trong hình là biểu diễn của tập hợp nào sau đây?

<p>A. $A \cap B \cap C$.</p> <p>B. $(A \setminus C) \cup (A \setminus B)$.</p> <p>C. $(A \cup B) \setminus C$.</p> <p>D. $(A \cap B) \setminus C$.</p>	
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------

Câu 27: Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} -x^3 - 6 & ; x \leq -2 \\ |x| & ; -2 < x < 2 \\ x^3 - 6 & ; x \geq 2 \end{cases}$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. Đồ thị của hàm số $f(x)$ đối xứng qua gốc tọa độ. B. Đồ thị của hàm số $f(x)$ đối xứng qua trục hoành.
C. $f(x)$ là hàm số lẻ. D. $f(x)$ là hàm số chẵn.

Câu 28: Số các nghiệm nguyên của phương trình $x(x+5) = 2\sqrt{x^2 + 5x - 2} - 2$ là:

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu 29: Cho số $a = 367\,653\,964 \pm 213$. Số quy tròn của số gần đúng $367\,653\,964$ là:

- A. $367\,653\,960$. B. $367\,653\,000$. C. $367\,654\,000$. D. $367\,653\,970$.

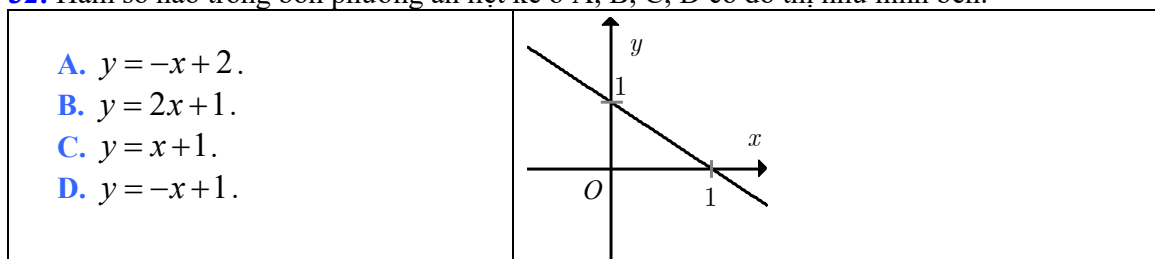
Câu 30: Câu nào trong các câu sau **không phải** là mệnh đề?

- A. π có phải là một số vô tỷ không?. B. $2 + 2 = 5$.
C. $\sqrt{2}$ là một số hữu tỷ. D. $\frac{4}{2} = 2$.

Câu 31: Một xe hơi khởi hành từ Krông Năng đi đến Nha Trang cách nhau 175 km . Khi về xe tăng vận tốc trung bình hơn vận tốc trung bình lúc đi là 20 km/giờ . Biết rằng thời gian dùng để đi và về là 6 giờ ; vận tốc trung bình lúc đi là:

- A. 60 km/giờ . B. 45 km/giờ . C. 55 km/giờ . D. 50 km/giờ .

Câu 32: Hàm số nào trong bốn phương án liệt kê ở A, B, C, D có đồ thị như hình bên:



Câu 33: Cho ba điểm M, N, P thẳng hàng, trong đó điểm N nằm giữa hai điểm M và P . Khi đó các cặp vector nào sau đây cùng hướng?

- A. \overrightarrow{MP} và \overrightarrow{PN} . B. \overrightarrow{MN} và \overrightarrow{PN} . C. \overrightarrow{NM} và \overrightarrow{NP} . D. \overrightarrow{MN} và \overrightarrow{MP} .

Câu 34: Cho tam giác ABC . Điểm M thỏa mãn $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AC} = 2\overrightarrow{AM}$. Chọn khẳng định **đúng**.

- A. M là trọng tâm tam giác. B. M là trung điểm của BC .
- C. M trùng với B hoặc C . D. M trùng với A .

Câu 35: Cho $P \Leftrightarrow Q$ là mệnh đề đúng. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. $\overline{P} \Leftrightarrow Q$ sai. B. $\overline{P} \Leftrightarrow \overline{Q}$ đúng. C. $\overline{Q} \Leftrightarrow P$ sai. D. $\overline{P} \Leftrightarrow \overline{Q}$ sai.

Câu 36: Tổng $\overrightarrow{MN} + \overrightarrow{PQ} + \overrightarrow{RN} + \overrightarrow{NP} + \overrightarrow{QR}$ bằng:

- A. \overrightarrow{MR} . B. \overrightarrow{MN} . C. \overrightarrow{MP} . D. \overrightarrow{MQ} .

Câu 37: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , cho tam giác ABC có $A(-3;0)$, $B(3;0)$ và $C(2;6)$. Gọi $H(a;b)$ là tọa độ trực tâm của tam giác đã cho. Tính $a+6b$.

- A. $a+6b=5$. B. $a+6b=6$. C. $a+6b=7$. D. $a+6b=8$.

Câu 38: Cho 4 điểm bất kì A, B, C, O . Đẳng thức nào sau đây **đúng**?

- A. $\overrightarrow{OA} = \overrightarrow{OB} - \overrightarrow{BA}$. B. $\overrightarrow{OA} = \overrightarrow{CA} - \overrightarrow{CO}$. C. $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{AC} + \overrightarrow{BC}$. D. $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{OB} + \overrightarrow{OA}$.

Câu 39: Cho tam giác ABC , M và N là hai điểm thỏa mãn: $\overrightarrow{BM} = \overrightarrow{BC} - 2\overrightarrow{AB}$; $\overrightarrow{CN} = x\overrightarrow{AC} - \overrightarrow{BC}$. Xác định x để A, M, N thẳng hàng.

- A. 3. B. $-\frac{1}{3}$. C. 2. D. $-\frac{1}{2}$.

Câu 40: Cho tam giác ABC có I, D lần lượt là trung điểm AB, CI . Đẳng thức nào sau đây **đúng**?

- A. $\overrightarrow{BD} = \frac{1}{2}\overrightarrow{AB} - \frac{3}{4}\overrightarrow{AC}$. B. $\overrightarrow{BD} = -\frac{3}{4}\overrightarrow{AB} + \frac{1}{2}\overrightarrow{AC}$. C. $\overrightarrow{BD} = -\frac{1}{4}\overrightarrow{AB} + \frac{3}{2}\overrightarrow{AC}$. D. $\overrightarrow{BD} = -\frac{3}{4}\overrightarrow{AB} - \frac{1}{2}\overrightarrow{AC}$.

Câu 41: Kết quả của phép toán $(-\infty; 1) \cap [-1; 2)$ là:

- A. $(1; 2)$. B. $(-\infty; 2)$. C. $[-1; 1)$. D. $(-1; 1)$.

Câu 42: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , cho hai điểm $A(1;0)$ và $B(0;-2)$. Tọa độ trung điểm của đoạn thẳng AB là:

- A. $\left(\frac{1}{2}; -1\right)$. B. $\left(-1; \frac{1}{2}\right)$. C. $\left(\frac{1}{2}; -2\right)$. D. $(1; -1)$.

Câu 43: Tìm m để phương trình $mx^2 - 2(m+1)x + m+1 = 0$ vô nghiệm.

- A. $m < -1$. B. $m \leq 1$ hoặc $m \geq 0$. C. $m = 0$ và $m < -1$. D. $m = 0$ và $m > -1$.

Câu 44: Cho hai vector \vec{a} và \vec{b} . Đẳng thức nào sau đây **sai**?

- A. $\vec{a} \cdot \vec{b} = \frac{1}{4} \left(|\vec{a} + \vec{b}|^2 - |\vec{a} - \vec{b}|^2 \right)$. B. $\vec{a} \cdot \vec{b} = \frac{1}{2} \left(|\vec{a} + \vec{b}|^2 - |\vec{a} - \vec{b}|^2 \right)$.
- C. $\vec{a} \cdot \vec{b} = \frac{1}{2} \left(|\vec{a} + \vec{b}|^2 - |\vec{a}|^2 - |\vec{b}|^2 \right)$. D. $\vec{a} \cdot \vec{b} = \frac{1}{2} \left(|\vec{a}|^2 + |\vec{b}|^2 - |\vec{a} - \vec{b}|^2 \right)$.

Câu 45: Tính giá trị biểu thức $P = \sin 30^\circ \cos 60^\circ + \sin 60^\circ \cos 30^\circ$.

A. $P = 1$.

B. $P = 0$.

C. $P = \sqrt{3}$.

D. $P = -\sqrt{3}$.

Câu 46: Cho tam giác ABC với $\widehat{A} = 60^\circ$. Tính tổng $(\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{BC}) + (\overrightarrow{BC}, \overrightarrow{CA})$.

A. 120° .

B. 360° .

C. 270° .

D. 240° .

Câu 47: Cho hình vuông $ABCD$ cạnh a . Khi đó $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{AC}$ bằng:

A. a^2 .

B. $a^2\sqrt{2}$.

C. $\frac{\sqrt{2}}{2}a^2$.

D. $\frac{1}{2}a^2$.

Câu 48: Một hàm số bậc nhất $y = f(x)$ có $f(-1) = 2$ và $f(2) = -3$. Hàm số đó là:

A. $y = -2x + 3$.

B. $f(x) = \frac{-5x+1}{3}$.

C. $y = 2x - 3$.

D. $f(x) = \frac{-5x-1}{3}$.

Câu 49: Cho m là một tham số thực và hai tập hợp $A = [1 - 2m; m + 3]$, $B = \{x \in \mathbb{R} \mid x \geq 8 - 5m\}$. Tất cả các giá trị m để $A \cap B = \emptyset$ là:

A. $m \geq \frac{5}{6}$.

B. $m < -\frac{2}{3}$.

C. $m \leq \frac{5}{6}$.

D. $-\frac{2}{3} \leq m < \frac{5}{6}$.

Câu 50: Bộ $(x; y; z) = (2; -1; 1)$ là nghiệm của hệ phương trình nào sau đây?

A.
$$\begin{cases} x + 3y - 2z = -3 \\ 2x - y + z = 6 \\ 5x - 2y - 3z = 9 \end{cases}$$

B.
$$\begin{cases} 2x - y - z = 1 \\ 2x + 6y - 4z = -6 \\ x + 2y = 5 \end{cases}$$

C.
$$\begin{cases} 3x - y - z = 1 \\ x + y + z = 2 \\ x - y - z = 0 \end{cases}$$

D.
$$\begin{cases} x + y + z = -2 \\ 2x - y + z = 6 \\ 10x - 4y - z = 2 \end{cases}$$

----- HẾT -----

Data

mamon	made	cau tron	dap an	mamon	made	cau tron	dap an	mamon	made	cau tron	dap an	mamon	made	cau tron	dap an
TOÁN10	132	1	B	TOÁN10	209	1	C	TOÁN10	357	1	A	TOÁN10	485	1	C
TOÁN10	132	2	B	TOÁN10	209	2	D	TOÁN10	357	2	B	TOÁN10	485	2	C
TOÁN10	132	3	B	TOÁN10	209	3	A	TOÁN10	357	3	C	TOÁN10	485	3	B
TOÁN10	132	4	A	TOÁN10	209	4	A	TOÁN10	357	4	B	TOÁN10	485	4	A
TOÁN10	132	5	A	TOÁN10	209	5	B	TOÁN10	357	5	A	TOÁN10	485	5	D
TOÁN10	132	6	B	TOÁN10	209	6	B	TOÁN10	357	6	D	TOÁN10	485	6	B
TOÁN10	132	7	A	TOÁN10	209	7	D	TOÁN10	357	7	C	TOÁN10	485	7	C
TOÁN10	132	8	D	TOÁN10	209	8	B	TOÁN10	357	8	B	TOÁN10	485	8	C
TOÁN10	132	9	B	TOÁN10	209	9	C	TOÁN10	357	9	A	TOÁN10	485	9	A
TOÁN10	132	10	D	TOÁN10	209	10	B	TOÁN10	357	10	C	TOÁN10	485	10	D
TOÁN10	132	11	C	TOÁN10	209	11	D	TOÁN10	357	11	D	TOÁN10	485	11	B
TOÁN10	132	12	B	TOÁN10	209	12	D	TOÁN10	357	12	C	TOÁN10	485	12	B
TOÁN10	132	13	C	TOÁN10	209	13	C	TOÁN10	357	13	A	TOÁN10	485	13	B
TOÁN10	132	14	A	TOÁN10	209	14	B	TOÁN10	357	14	D	TOÁN10	485	14	A
TOÁN10	132	15	C	TOÁN10	209	15	D	TOÁN10	357	15	A	TOÁN10	485	15	A
TOÁN10	132	16	A	TOÁN10	209	16	B	TOÁN10	357	16	B	TOÁN10	485	16	B
TOÁN10	132	17	C	TOÁN10	209	17	C	TOÁN10	357	17	B	TOÁN10	485	17	D
TOÁN10	132	18	A	TOÁN10	209	18	D	TOÁN10	357	18	A	TOÁN10	485	18	A
TOÁN10	132	19	C	TOÁN10	209	19	A	TOÁN10	357	19	A	TOÁN10	485	19	C
TOÁN10	132	20	C	TOÁN10	209	20	D	TOÁN10	357	20	B	TOÁN10	485	20	B
TOÁN10	132	21	D	TOÁN10	209	21	A	TOÁN10	357	21	D	TOÁN10	485	21	C
TOÁN10	132	22	D	TOÁN10	209	22	A	TOÁN10	357	22	D	TOÁN10	485	22	C
TOÁN10	132	23	A	TOÁN10	209	23	C	TOÁN10	357	23	D	TOÁN10	485	23	B
TOÁN10	132	24	C	TOÁN10	209	24	D	TOÁN10	357	24	B	TOÁN10	485	24	B
TOÁN10	132	25	C	TOÁN10	209	25	A	TOÁN10	357	25	B	TOÁN10	485	25	A
TOÁN10	132	26	D	TOÁN10	209	26	A	TOÁN10	357	26	B	TOÁN10	485	26	D
TOÁN10	132	27	D	TOÁN10	209	27	A	TOÁN10	357	27	C	TOÁN10	485	27	C
TOÁN10	132	28	C	TOÁN10	209	28	C	TOÁN10	357	28	B	TOÁN10	485	28	D
TOÁN10	132	29	C	TOÁN10	209	29	C	TOÁN10	357	29	A	TOÁN10	485	29	B
TOÁN10	132	30	A	TOÁN10	209	30	B	TOÁN10	357	30	C	TOÁN10	485	30	C
TOÁN10	132	31	D	TOÁN10	209	31	C	TOÁN10	357	31	D	TOÁN10	485	31	D
TOÁN10	132	32	D	TOÁN10	209	32	D	TOÁN10	357	32	D	TOÁN10	485	32	D
TOÁN10	132	33	D	TOÁN10	209	33	A	TOÁN10	357	33	D	TOÁN10	485	33	D
TOÁN10	132	34	B	TOÁN10	209	34	B	TOÁN10	357	34	C	TOÁN10	485	34	A
TOÁN10	132	35	D	TOÁN10	209	35	C	TOÁN10	357	35	B	TOÁN10	485	35	A
TOÁN10	132	36	B	TOÁN10	209	36	D	TOÁN10	357	36	C	TOÁN10	485	36	B
TOÁN10	132	37	C	TOÁN10	209	37	B	TOÁN10	357	37	D	TOÁN10	485	37	A
TOÁN10	132	38	B	TOÁN10	209	38	D	TOÁN10	357	38	A	TOÁN10	485	38	A
TOÁN10	132	39	D	TOÁN10	209	39	A	TOÁN10	357	39	A	TOÁN10	485	39	D
TOÁN10	132	40	B	TOÁN10	209	40	A	TOÁN10	357	40	C	TOÁN10	485	40	B
TOÁN10	132	41	C	TOÁN10	209	41	C	TOÁN10	357	41	B	TOÁN10	485	41	D
TOÁN10	132	42	A	TOÁN10	209	42	B	TOÁN10	357	42	B	TOÁN10	485	42	D
TOÁN10	132	43	A	TOÁN10	209	43	B	TOÁN10	357	43	D	TOÁN10	485	43	D
TOÁN10	132	44	B	TOÁN10	209	44	D	TOÁN10	357	44	D	TOÁN10	485	44	C
TOÁN10	132	45	A	TOÁN10	209	45	A	TOÁN10	357	45	C	TOÁN10	485	45	C
TOÁN10	132	46	D	TOÁN10	209	46	D	TOÁN10	357	46	C	TOÁN10	485	46	C
TOÁN10	132	47	A	TOÁN10	209	47	C	TOÁN10	357	47	A	TOÁN10	485	47	D
TOÁN10	132	48	B	TOÁN10	209	48	D	TOÁN10	357	48	D	TOÁN10	485	48	D
TOÁN10	132	49	D	TOÁN10	209	49	C	TOÁN10	357	49	C	TOÁN10	485	49	B
TOÁN10	132	50	A	TOÁN10	209	50	B	TOÁN10	357	50	D	TOÁN10	485	50	A